

Số: 282.2021/QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 27 tháng 05 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc mở rộng phạm vi công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định tổ chức và hoạt động của Tổ chức công nhận;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định Điều lệ tổ chức và hoạt động của Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận mở rộng phạm vi thử cho:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 (QUATEST 3) PHÒNG THỬ NGHIỆM DẦU KHÍ

mang số hiệu **VILAS 004** với danh mục mở rộng kèm theo quyết định này.

Điều 2: Phụ lục Quyết định này bổ sung cho phụ lục Quyết định số 999.2019/QĐ-VPCNCL ngày 23 tháng 12 năm 2019.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Cơ sở được đánh giá;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.





DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG

LIST OF ACCREDITED TESTS EXTENDED

(Kèm theo quyết định số: 282.2021/QĐ - VPCNCL ngày 27 tháng 05 năm 2021
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 (QUATEST 3)
Phòng Thử nghiệm Dầu khí

Laboratory: Quality Assurance and Testing Centre 3 (QUATEST 3)
Enviromental Testing Laboratory

Cơ quan chủ quản: Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

Organization: Directorate for Standards, Metrology and Quality

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

Người quản lý/ Laboratory manager: Trương Thanh Sơn

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory :

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Đinh Hoàng Huy	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
2.	Nguyễn Thị Thu Hương	

Số hiệu/ Code: VILAS 004

Hiệu lực công nhận/ period of validation: 09/08/2021

Địa chỉ: Số 7 đường 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Address: No 7, Road No.1, Bien Hoa 1 Industrial Park, Bien Hoa City, Dong Nai Province

Địa điểm: Số 7 đường 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Location: No 7, Road No.1, Bien Hoa 1 Industrial Park, Bien Hoa City, Dong Nai Province

Điện thoại/ Tel: +84-0251 383 6212

Fax: +84-0251 383 6212

E-mail:

Website: www.quatest3.com.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG
LIST OF ACCREDITED TESTS EXTENDED

VILAS 004

Phòng Thử nghiệm Dầu khí
Petroleum Testing Laboratory

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of Testing: *Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Nhiên liệu sinh học rắn <i>Solid biofuels</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp sấy khô <i>Determination of moisture Oven dry method</i>	0,1 %	ISO 18134-1:2015
2.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>	0,1 %	BS EN ISO 18122:2015
3.		Xác định giá trị nhiệt lượng <i>Determination of calorific value</i>	1000 cal/g (4,19 MJ/kg)	ISO 18125:2017
4.		Xác định tổng hàm lượng lưu huỳnh <i>Determination of total sulfur content</i>	24 mg/kg	BS EN ISO 16994:2016
5.		Xác định tổng hàm lượng clo <i>Determination of total chlorine content</i>	55 mg/kg	BS EN ISO 16994:2016
6.		Xác định hàm lượng các nguyên tố: Pb, As, Cd, Cr, Cu, Hg, Zn <i>Determination of elements content: Pb, As, Cd, Cr, Cu, Hg, Zn</i>	As: 0,1 mg/kg Cd: 0,1 mg/kg Hg: 0,08 mg/kg Pb: 2,0 mg/kg Cu: 1,4 mg/kg Cr: 0,5 mg/kg Zn: 3,0 mg/kg	ISO 16968:2015
7.		Xác định chiều dài và đường kính của viên <i>Determination of length and diameter of pellets</i>	0,1 mm	BS EN ISO 17829:2015
8.		Xác định hàm lượng vụn trong mẫu viên <i>Determination of fines content in samples of pellets</i>	0,01 %	BS EN ISO 18846:2016
9.		Xác định độ bền cơ học của viên và đóng bánh Phần 1: Viên nén <i>Determination of mechanical durability of pellets and briquettes Part 1: Pellets</i>	0,1 %	BS EN ISO 17831-1:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG

LIST OF ACCREDITED TESTS EXTENDED

VILAS 004

Phòng Thử nghiệm Dầu khí

Petroleum Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
10.	Nhiên liệu sinh học rắn <i>Solid biofuels</i>	Xác định khối lượng riêng biểu kiến <i>Determination of bulk density</i>	> 200 kg/m ³	BS EN ISO 17828:2015
11.		Xác định phân bố thành phần hạt của viên nén đã phân rã <i>Determination of particle size distribution of disintergrated pellets</i>	0,1 %	ISO 17830:2016
12.		Chuẩn bị mẫu <i>Sample preparation</i>		ISO 14780:2017
13.		Xác định hàm lượng chất bốc <i>Determination of volatile matter content</i>	0,1 %	ISO 18123:2015
14.		Xác định tổng hàm lượng cacbon <i>Determination of total carbon content</i>	0,1 %	BS EN ISO 16948:2015
15.		Xác định tổng hàm lượng hydro <i>Determination of total hydrogen content</i>	0,1 %	BS EN ISO 16948:2015
16.		Xác định tổng hàm lượng nitơ <i>Determination of total nitrogen content</i>	0,05 %	BS EN ISO 16948:2015
17.	Than <i>Coal</i>	Phân tích cỡ hạt bằng sàng <i>Size analysis by sieving</i>	1 mm	ASTM D4749/ D4749M-87 (2019)
18.	Dầu thủy lực, nhớt <i>Hydraulic fluids, Lubricants</i>	Xác định đếm hạt tự động (độ sạch) <i>Determination of automatic Particle Counting (cleanliness)</i>	Code: 7 ~ 28	ISO 4406:2017 ASTM D7647-10
			Class: 0 ~ 12	NAS 1638 - 1964

Ghi chú/Note:

BS EN: British Standards

ASTM: American Society for Testing and Materials

NAS: National Aerospace Standard